Chi tiết mã HS 8418.69.49

Mã HS	8418.69.49
Mô tả hàng hóa	Tủ lạnh, tủ kết đông (1) và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15 / - Thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác; bơm nhiệt: / - - Loại khác: / - - - Thiết bị làm lạnh nước có công suất làm lạnh trên 21,10 kW: / - - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 20:36:13
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84186949/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13366
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13366
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13366
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA)	0% (trừ LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12656
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12597
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12597
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12597
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12597
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12597
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12597
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12651
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12651
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12651
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12651

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12651
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12651
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12652
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12652
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12652
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12652
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12652
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12652
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12655
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12603
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F12611
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G12611
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H12611
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I12611
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J12611
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K12611
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12642
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12642
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12642
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12642
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12642
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12642
VCFTA	2022	2022	2	VC!D12691
VCFTA	2023	2023	1	VC!E12691
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12691
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12691

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12691
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12691
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12674
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12674
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12674
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12674
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12674
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12674
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D12674
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E12674
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F12674
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G12674
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H12674
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12674
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D12689
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E12689
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F12689
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12689
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12689
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12689
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D12688
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E12688
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F12688
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12688
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12688
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12688

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12668
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12668
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12668
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12668
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12668
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12668
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12668
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D12676
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E12676
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F12676
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G12676
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H12676
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I12676
RCEP B	2022	2022	0	B!D12676
RCEP B	2023	2023	0	B!E12676
RCEP B	2024	2024	0	B!F12676
RCEP B	2025	2025	0	B!G12676
RCEP B	2026	2026	0	B!H12676
RCEP B	2027	2027	0	B!I12676
RCEP C	2022	2022	0	C!D12676
RCEP C	2023	2023	0	C!E12676
RCEP C	2024	2024	0	C!F12676
RCEP C	2025	2025	0	C!G12676
RCEP C	2026	2026	0	C!H12676
RCEP C	2027	2027	0	C!I12676
RCEP D	2022	2022	0	D!D12675

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E12675
RCEP D	2024	2024	0	D!F12675
RCEP D	2025	2025	0	D!G12675
RCEP D	2026	2026	0	D!H12675
RCEP D	2027	2027	0	D!I12675
RCEP E	2022	2022	0	E!D12679
RCEP E	2023	2023	0	E!E12679
RCEP E	2024	2024	0	E!F12679
RCEP E	2025	2025	0	E!G12679
RCEP E	2026	2026	0	E!H12679
RCEP E	2027	2027	0	E!I12679
RCEP F	2022	2022	0	F!D12676
RCEP F	2023	2023	0	F!E12676
RCEP F	2024	2024	0	F!F12676
RCEP F	2025	2025	0	F!G12676
RCEP F	2026	2026	0	F!H12676
RCEP F	2027	2027	0	F!I12676
VIFTA	2024	2024	0	VI!F11744
VIFTA	2025	2025	0	VI!G11744
VIFTA	2026	2026	0	VI!H11744
VIFTA	2027	2027	0	VI!I11744

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Cấm KD TNTX (69/2018/NĐ-CP)		69/2018/NĐ-CP	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	SPHH không phải KTNN về CL khi NK (01/2021/TT-BLĐTBXH)		01/2021/TT-BLĐTBXH	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8418.69 có 6 dòng thuế; dòng 8418.69.49 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8418.69.10 Thiết bị làm lạnh đồ uống; 8418.69.30 Thiết bị cấp nước lạnh (cold water dispenser); 8418.69.41 Dùng cho máy điều hòa không khí; 8418.69.50 Thiết bị sản xuất đá vảy; 8418.69.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8418.69.49. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8418.69.49 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13366), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Cấm KD TNTX (69/2018/NĐ-CP)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
SPHH không phải KTNN về CL khi NK (01/2021/TT-BLĐTBXH)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.